CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

Báo cáo tài chính

QUÝ II NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2022	01/01/2022
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**805,098,824,552**	**693,367,838,732**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**	**15,155,433,480**	**11,977,414,612**
1. Tiền	111	14,181,427,841	11,027,414,612
2. Các khoản tương đương tiền	112	974,005,639	950,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**	**117,055,740,655**	**73,350,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	117,055,740,655	73,350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**	**269,250,580,541**	**215,730,311,365**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	179,836,164,932	121,057,959,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	83,924,326,276	93,344,235,797
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,490,089,333	1,328,116,307
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**394,107,491,385**	**383,808,043,335**
1. Hàng tồn kho	141	394,107,491,385	383,808,043,335
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**	**9,529,578,491**	**8,502,069,420**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,385,411,087	2,083,332,956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6,144,167,404	6,418,736,464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**	**184,090,116,588**	**192,604,952,890**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**	**12,201,459,990**	**11,598,767,774**
6. Phải thu dài hạn khác	216	12,201,459,990	11,598,767,774
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**	**133,330,525,422**	**147,099,186,103**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**44,514,705,833**	**55,797,838,967**
- Nguyên giá	222	101,516,822,200	105,446,076,405
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(57,002,116,367)	(49,648,237,438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**58,093,034,779**	**60,243,119,288**
- Nguyên giá	225	79,090,039,987	77,100,182,130
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	(20,997,005,208)	(16,857,062,842)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**30,722,784,810**	**31,058,227,848**
- Nguyên giá	228	32,400,000,000	32,400,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(1,677,215,190)	(1,341,772,152)
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	**250**	**34,378,528,234**	**30,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,700,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(321,471,766)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	30,000,000,000	30,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**	**4,179,602,942**	**3,906,999,013**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,179,602,942	3,906,999,013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**989,188,941,140**	**885,972,791,622**

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**732,588,447,415**	**643,769,162,199**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	**310**		**682,400,165,491**	**599,388,132,714**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		154,913,114,542	157,713,330,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	144,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,614,894,155	5,713,418,452
4. Phải trả người lao động	314		3,749,970,864	2,960,154,290
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,293,453,576	3,154,249,238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		514,828,732,354	429,702,980,206
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	**330**		**50,188,281,924**	**44,381,029,485**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,821,926,108	2,257,183,694
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48,366,355,816	42,123,845,791
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**256,600,493,725**	**242,203,629,423**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	**410**		**256,600,493,725**	**242,203,629,423**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	**411**		**200,000,000,000**	**200,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,193,058,895	5,193,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	**421**		**51,407,434,830**	**37,010,570,528**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,010,570,528	14,786,588,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,396,864,302	22,223,981,973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**989,188,941,140**	**885,972,791,622**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 30 tháng 06 năm 2022		

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
M.S.D.N: 0310710930 - C.T.C.P - H.ĐỨC HÒA T. LONG AN

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	399,727,958,497	222,867,064,987	756,312,698,133	447,949,413,991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	**399,727,958,497**	**222,867,064,987**	**756,312,698,133**	**447,949,413,991**
4. Giá vốn hàng bán	11	372,020,722,575	198,745,092,837	700,104,172,250	396,451,253,918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	**27,707,235,922**	**24,121,972,150**	**56,208,525,883**	**51,498,160,073**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	576,568,279	480,413	577,511,161	972,156
7. Chi phí tài chính	22	**10,216,146,283**	**6,778,130,380**	**18,781,794,551**	**12,910,517,449**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9,894,647,954	6,743,649,766	18,326,711,448	12,869,034,835
8. Chi phí bán hàng	25	5,215,960,728	4,038,463,563	10,118,880,760	7,978,296,822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,146,479,013	3,066,865,188	9,489,690,917	4,631,277,133
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	30	**7,705,218,177**	**10,238,993,432**	**18,395,670,816**	**25,979,040,825**
11. Thu nhập khác	31	54,547,235	34,514,588	139,092,689	56,257,591
12. Chi phí khác	32	430,949,933	3,410,913	430,949,973	43,207,121
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**(376,402,698)**	**31,103,675**	**(291,857,284)**	**13,050,470**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	**7,328,815,479**	**10,270,097,107**	**18,103,813,532**	**25,992,091,295**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,551,949,619	2,054,699,001	3,706,949,230	5,199,097,839
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	**5,776,865,860**	**8,215,398,106**	**14,396,864,302**	**20,792,993,456**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	**289**	**424**	**720**	**1,639**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 30 tháng 06 năm 2022		

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**18,103,813,532**	**25,992,091,295**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	14,447,514,333	11,533,856,040
- Các khoản dự phòng	3	321,471,766	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(716,602,069)	(57,229,711)
- Chi phí lãi vay	6	18,326,711,448	12,869,034,835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**50,482,909,010**	**50,337,752,459**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(54,177,705,851)	(35,663,676,974)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10,299,448,050)	(33,097,128,712)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(3,455,926,187)	10,470,003,757
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1,574,682,060)	31,199,001
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18,326,711,448)	(12,869,034,835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,800,000,000)	(194,356,451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(40,151,564,586)**	**(20,985,241,755)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3,542,721,250)	(82,099,037,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10,320,770,908	10,771,878,812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43,705,740,655)	(21,010,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(4,700,000,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1,578,554,135	972,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(40,049,136,862)**	**(92,336,186,577)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	584,055,302,079	357,562,976,687
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(488,802,140,859)	(278,995,523,563)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(11,874,440,904)	(11,864,439,906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**83,378,720,316**	**116,703,013,218**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**3,178,018,868**	**3,381,584,886**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**11,977,414,612**	**3,702,896,027**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**15,155,433,480**	**7,084,480,913**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. 15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3,561,080,238	4,310,214,275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,620,347,603	6,717,200,337
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	974,005,639	950,000,000
Cộng	**15,155,433,480**	**11,977,414,612**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**147,055,740,655**		-	**103,350,000,000**		-
Ngắn hạn	**117,055,740,655**		-	**73,350,000,000**		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	117,055,740,655		-	73,350,000,000		-
			-			-
Dài hạn	**30,000,000,000**		-	**30,000,000,000**		-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)	30,000,000,000		-	30,000,000,000		-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**4,700,000,000**		**(321,471,766)**			
Đầu tư vào Công ty con	**4,700,000,000**		**(321,471,766)**			
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4,700,000,000	94%	(321,471,766)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Vĩnh Thành	3,989,267,459	3,082,122,079
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Việt Hương - CN Vĩnh Long	451,335,995	1,341,453,858
CÔNG TY TNHH TM VÀ DV HIỆP PHÚC ĐỨC	2,010,000,000	2,420,800,347
CÔNG TY TNHH MTV NAM HƯNG MEKO MART	3,423,156,392	2,934,737,510
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên	3,879,013,643	2,762,661,117
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĂN CÔNG	3,400,790,665	2,400,183,864
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dịch Vụ Phước Đạt - NPP Phước Đạt TP.HCM	1,980,918,476	1,023,292,500
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐỨC ANH PHÁT	3,650,850,037	10,825,544,258
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinh Nhung	4,585,683,172	2,961,530,757
Công Ty TNHH MTV TM DV Tuyết Nam - NPP An Giang	2,161,823,751	2,944,324,085
Các khoản phải thu khách hàng khác	150,303,325,342	88,361,308,886
Cộng	**179,836,164,932**	**121,057,959,261**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Anh Việt	2,292,970,012	7,568,215,542
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HL Sài Gòn	4,222,500,000	8,162,500,000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN HOÀI THÀNH	3,900,000,000	-
Nguyễn Văn Út	36,000,000,000	36,000,000,000
Đồng Bội Ngọc	16,500,000,000	16,500,000,000
Lý Thị Ngọc Mai	18,500,000,000	18,500,000,000
Các đối tượng khác	2,508,856,264	6,613,520,255
Cộng	**83,924,326,276**	**93,344,235,797**

5. Phải thu khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**5,490,089,333**	**1,328,116,307**
Lãi tiền gửi dự thu	327,073,333	1,328,116,307
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	4,980,000,000	-
Phải thu khác	183,016,000	-
b) Dài hạn	**12,201,459,990**	**11,598,767,774**
Ký quỹ thuê tài chính	7,123,545,884	6,200,970,884
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3,459,914,106	3,729,796,890
Ký quỹ , ký cược dài hạn (thuê kho)	1,618,000,000	1,668,000,000
Cộng	**17,691,549,323**	**12,926,884,081**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	29,352,302,360	-
Nguyên liệu, vật liệu	209,734,117,863	-	170,832,002,439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,952,344,328	-	2,063,648,484	-
Thành phẩm	182,421,029,194	-	181,560,090,052	-
Cộng	**394,107,491,385**	**-**	**383,808,043,335**	**-**

7. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3,385,411,087**	**2,083,332,956**
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	511,589,708	420,565,593
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14,419,223	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,859,402,156	1,662,767,363
b) Dài hạn	**4,179,602,942**	**3,906,999,013**
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	116,791,274	221,767,457
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,108,354,961	1,681,173,805
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,954,456,707	2,004,057,751
Cộng	**7,565,014,029**	**5,990,331,969**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	70,111,435,516	9,832,317,212	105,446,076,405
Số tăng trong năm	-	8,870,675,795	-	8,870,675,795
- Mua trong năm	-	3,542,721,250	-	3,542,721,250
- Tăng khác	-	5,327,954,545	-	5,327,954,545
Số giảm trong năm	-	12,799,930,000	-	12,799,930,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,799,930,000	-	12,799,930,000
Số dư cuối năm	**25,502,323,677**	**66,182,181,311**	**9,832,317,212**	**101,516,822,200**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,057,439,871	39,069,114,885	7,521,682,682	49,648,237,438
Số tăng trong năm	1,422,646,602	8,015,560,189	533,922,138	9,972,128,929
- Khấu hao tăng trong năm	1,422,646,602	4,743,056,380	533,922,138	7,412,446,175
- Tăng khác	-	3,272,503,809	-	3,272,503,809
Số giảm trong năm	-	2,618,250,000	-	2,618,250,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,618,250,000	-	2,618,250,000
Số dư cuối năm	**4,480,086,473**	**44,466,425,074**	**8,055,604,820**	**57,002,116,367**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22,444,883,806	31,042,320,631	2,310,634,530	55,797,838,967
Tại ngày cuối năm	**21,022,237,204**	**21,715,756,237**	**1,776,712,392**	**44,514,705,833**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	73,617,395,075	3,482,787,055	77,100,182,130
Số tăng trong năm	7,317,812,402	-	7,317,812,402
Số giảm trong năm	5,327,954,545	-	5,327,954,545
Số dư cuối năm	**75,607,252,932**	**3,482,787,055**	**79,090,039,987**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,114,983,848	742,078,994	16,857,062,842
Khấu hao tăng trong năm	7,113,058,325	299,387,850	7,412,446,175
Số giảm trong năm	3,272,503,809		3,272,503,809
Số dư cuối năm	**19,955,538,364**	**1,041,466,844**	**20,997,005,208**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57,502,411,227	2,740,708,061	60,243,119,288
Tại ngày cuối năm	**55,651,714,568**	**2,441,320,211**	**58,093,034,779**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	32.400.000.000
Mua trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**32,400,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,341,772,152
Khấu hao tăng trong năm	335,443,038
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**1,677,215,190**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31,058,227,848
Tại ngày cuối năm	**30,722,784,810**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng BNL	2,185,652,000	2,185,652,000	5,101,404,000	5,101,404,000
Công Ty Cổ Phần STAVIAN HÓA CHẤT	16,475,228,081	16,475,228,081	23,384,604,061	23,384,604,061
CN PP Nguyên Liệu Công Nghiệp Dầu Khí Cty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung	5,242,600,000	5,242,600,000	3,168,900,000	3,168,900,000
Công Ty Cổ Phần Tân Phú Sài Gòn	756,234,250	756,234,250	1,252,698,914	1,252,698,914
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Địa Ốc Hồng Phúc	8,098,776,381	8,098,776,381	4,515,692,481	4,515,692,481
Công Ty TNHH Vạn Liên Hoa	2,946,262,501	2,946,262,501	2,946,262,501	2,946,262,501
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CHAILEASE	4,340,390,407	4,340,390,407	1,585,346,515	1,585,346,515
CTY TNHH SX TM XNK TIẾN THÀNH	27,745,624,669	27,745,624,669	47,136,203,559	47,136,203,559
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	27,610,073,539	27,610,073,539	40,265,587,430	40,265,587,430
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	-	-	16,281,119,425	16,281,119,425
CÔNG TY TNHH SX TM QUANG THẮNG	12,991,639,179	12,991,639,179	-	-
CÔNG TY TNHH SX TM XNK HOÀNG THIÊN PHÚC	23,343,858,209	23,343,858,209	-	-
Các đối tượng khác	23,176,775,326	23,176,775,326	11,538,507,172	11,538,507,172
Cộng	**154,913,114,542**	**154,913,114,542**	**157,176,326,058**	**157,176,326,058**

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2022
Phải nộp	**5,713,418,452**	**5,097,371,960**	**4,195,896,257**	**6,614,894,155**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,273,247,773	1,273,247,773	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,693,928,280	3,706,949,230	2,800,000,000	6,600,877,510
Thuế thu nhập cá nhân	19,490,172	112,174,957	117,648,484	14,016,645
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	705,534,802	665,653,451
Bảo hiểm xã hội	1,587,918,774	2,488,595,787
Cộng	**2,293,453,576**	**3,154,249,238**

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	1,821,926,108	2,257,183,694
Cộng	**1,821,926,108**	**2,257,183,694**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**514,828,732,354**	**514,828,732,354**	**584,055,302,079**	**498,929,549,931**	**429,702,980,206**	**429,702,980,206**
- Vay ngắn hạn (*)	**505,792,560,219**	**505,792,560,219**	**584,055,302,079**	**488,802,140,859**	**410,539,398,999**	**410,539,398,999**
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	13,092,022,704	13,092,022,704	22,350,062,174	22,128,204,040	12,870,164,570	12,870,164,570
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4,049,000,000	4,049,000,000	3,414,000,000	4,165,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	230,599,501,422	230,599,501,422	225,629,834,453	164,695,333,031	169,665,000,000	169,665,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	58,399,327,000	58,399,327,000	115,201,186,909	94,829,555,909	38,027,696,000	38,027,696,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	60,683,742,236	60,683,742,236	60,683,742,236	63,201,992,620	63,201,992,620	63,201,992,620
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	136,968,966,857	136,968,966,857	154,776,476,307	137,782,055,259	119,974,545,809	119,974,545,809
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	**9,036,172,135**	**9,036,172,135**	**-**	**10,127,409,072**	**19,163,581,207**	**19,163,581,207**
Nợ ngân hàng	**1,397,837,600**	**1,397,837,600**	**-**	**1,397,837,600**	**2,795,675,200**	**2,795,675,200**
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	583,100,000	583,100,000	-	583,100,000	1,166,200,000	1,166,200,000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	95,097,600	95,097,600	-	95,097,600	190,195,200	190,195,200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	719,640,000	719,640,000	-	719,640,000	1,439,280,000	1,439,280,000
Nợ thuê tài chính	**7,638,334,535**	**7,638,334,535**	**-**	**8,729,571,472**	**16,367,906,007**	**16,367,906,007**
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	4,093,111,565	4,093,111,565	-	4,343,371,407	8,436,482,972	8,436,482,972
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	3,545,222,970	3,545,222,970	-	4,386,200,065	7,931,423,035	7,931,423,035

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	**48,366,355,816**	**48,366,355,816**	**7,989,541,857**	**1,747,031,832**	**42,123,845,791**	**42,123,845,791**
Vay dài hạn ngân hàng	**17,415,578,300**	**17,415,578,300**	-	-	**17,415,578,300**	**17,415,578,300**
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104,974,100	104,974,100	-	-	104,974,100	104,974,100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	398,314,200	398,314,200	-	-	398,314,200	398,314,200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	16,912,290,000	16,912,290,000	-	-	16,912,290,000	16,912,290,000
Nợ thuê tài chính	**30,950,777,516**	**30,950,777,516**	**7,989,541,857**	**1,747,031,832**	**24,708,267,491**	**24,708,267,491**
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8,722,763,917	8,722,763,917	-	-	8,722,763,917	8,722,763,917
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	15,985,503,574	15,985,503,574	-	-	15,985,503,574	15,985,503,574
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - VILC	6,242,510,025	6,242,510,025	7,989,541,857	1,747,031,832	-	-
Cộng	**563,195,088,170**	**563,195,088,170**	**592,044,843,936**	**500,676,581,763**	**471,826,825,997**	**471,826,825,997**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**100,000,000,000**	-	**14,786,588,555**	**114,786,588,555**
Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	5,193,058,895	-	105,193,058,895
Lãi trong năm trước	-	-	22,223,981,973	22,223,981,973
Số dư cuối năm trước	**200,000,000,000**	**5,193,058,895**	**37,010,570,528**	**242,203,629,423**
Số dư đầu năm nay	**200,000,000,000**	**5,193,058,895**	**37,010,570,528**	**242,203,629,423**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Lãi trong năm nay			14,396,864,302	14,396,864,302
Số dư cuối năm nay	**200,000,000,000**	**5,193,058,895**	**51,407,434,830**	**256,600,493,725**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	51,009,000,000	25.5	51,009,000,000	25.50
Phan Văn Quân	37,000,000,000	18.5	37,000,000,000	18.50
Các đối tượng khác	111,991,000,000	56.0	111,991,000,000	56.00
Cộng	**200,000,000,000**	**100**	**200,000,000,000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	100,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20,000,000**	**20,000,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20,000,000**	**20,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	**0**	**0**
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20,000,000**	**20,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II NĂM 2022 VND	QUÝ II NĂM 2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	756,312,698,133	447,949,413,991
Cộng	**756,312,698,133**	**447,949,413,991**

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ II NĂM 2022 VND	QUÝ II NĂM 2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	700,104,172,250	396,451,253,918
Cộng	**700,104,172,250**	**396,451,253,918**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II NĂM 2022 VND	QUÝ II NĂM 2021 VND
Lãi tiền gửi	577,511,161	972,156
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	**577,511,161**	**972,156**

4. Chi phí tài chính

	QUÝ II NĂM 2022 VND	QUÝ II NĂM 2021 VND
Chi phí lãi vay	18,326,711,448	12,869,034,835
Lỗ chênh lệch tỷ giá	455,083,103	41,482,614
Cộng	**18,781,794,551**	**12,910,517,449**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ II NĂM 2022 VND	QUÝ II NĂM 2021 VND
a) Chi phí bán hàng	**10,118,880,760**	**7,978,296,822**
Chi phí nhân viên	5,233,967,546	3,556,967,129
Chi phí khấu hao	785,736,954	717,838,895
Chi phí bán hàng khác	4,099,176,260	3,703,490,798
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9,489,690,917**	**4,631,277,133**
Chi phí nhân viên quản lý	4,080,057,196	2,609,954,960
Chi phí khấu hao	385,739,394	356,406,060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,023,894,327	1,664,916,113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

6. Thu nhập khác

	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	139,090,908	56,257,555
Thu nhập khác	1,781	36
Cộng	**139,092,689**	**56,257,591**

7. Chi phí khác

	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	430,932,619	3,397,901
Chi phí khác	17,354	39,796,208
Cộng	**430,949,973**	**43,207,121**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18,103,813,532	25,992,091,295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	430,932,619	3,397,901
- Các khoản điều chỉnh tăng	430,932,619	3,397,901
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	18,534,746,151	25,995,489,196
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,706,949,230**	**5,199,097,839**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,396,864,302	20,792,993,456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,396,864,302	20,792,993,456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	12,686,923
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**720**	**1,639**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ II NĂM 2022 VND	QUÝ II NĂM 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680,474,760,823	404,283,649,448
Chi phí nhân công	15,305,958,305	11,659,414,914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,447,514,333	11,533,856,040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,140,045,832	8,412,675,548
Chi phí khác bằng tiền	4,094,099,620	1,063,027,513
Cộng	**720,462,378,913**	**436,952,623,463**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0310710930
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-29 14:58:13
Foxit Reader Version: 10.0.1

M.S.D.N: 0310710930 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH - H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN